

→ K. Cường, TĐ-HKT 100/8 Chấn

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
CÔNG VĂN ĐẾN
.....
Ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

TOÀN HỆ THỐNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		245.807.669.902	259.964.690.556
1. Tiền mặt	111		732.386.304	579.832.294
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		245.075.283.598	259.384.858.262
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		42.528.769.050.761	38.076.112.271.909
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		42.528.769.050.761	38.076.112.271.909
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.493.401.934.833	1.690.569.929.874
1. Phải thu của khách hàng	131		2.492.063	71.174.911
2. Trả trước cho người bán	132		83.741.292.305	78.320.214.214
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		1.409.658.150.465	1.612.178.540.749
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		662.383.256	626.660.755
V. Tài sản cố định	210		431.613.142.729	461.694.670.712
1. Tài sản cố định hữu hình	211		192.374.447.341	205.521.830.110
- Nguyên giá	212		299.496.133.384	295.584.894.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(107.121.686.043)	(90.063.064.274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		239.238.695.388	256.172.840.602
- Nguyên giá	218		271.185.762.801	271.185.762.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(31.947.067.413)	(15.012.922.199)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		252.100.657.938	288.931.529.018
VII. Tài sản khác	230		71.232.319.305	9.437.675.104
1. Chi phí trả trước	231		70.193.014.406	9.437.675.104
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		1.039.304.899	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		45.023.587.158.724	40.787.337.427.928
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		39.042.781.992.813	34.893.822.559.659

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải trả người bán	311		9.975.048.387	46.825.506.060
2. Người mua trả tiền trước	312		30.010.555	83.139.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		859.256.227	1.443.690.449
4. Phải trả người lao động	314		879.307.635	37.230.691.727
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		0	1.535.760.000
8. Phải trả khác	318		36.716.799.402	36.808.313.469
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		32.570.122.217	13.223.509.363
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		38.961.751.448.390	34.756.671.949.143
II. Vốn chủ sở hữu	410		5.838.719.404.542	5.751.426.836.525
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		804.437.972	804.437.972
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		624.000.110.160	624.000.110.160
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		213.914.856.410	126.622.288.393
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		98.172.161.701	257.728.970
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		115.742.694.709	126.364.559.423
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		142.085.761.369	142.088.031.744
1. Nguồn kinh phí dự án	431		142.048.800.466	142.048.800.466
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		36.960.903	39.231.278
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		45.023.587.158.724	40.787.337.427.928

Người lập biểu

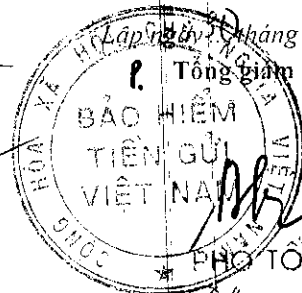
[Signature]

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Mai



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Thu hoạt động BHTG	10		259.416.048.603	206.588.682.518
2. Chi hoạt động BHTG	11		1.048.919.313	782.443.974
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		258.367.129.290	205.806.238.544
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.324.780.906	942.834.830
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		143.827.215.487	106.087.247.983
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		115.864.694.709	100.661.825.391
8. Thu nhập khác	31		4.000.000	5.920.000
9. Chi phí khác	32		126.000.000	4.535
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(122.000.000)	5.915.465
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		115.742.694.709	100.667.740.856

Người lập biểu

[Signature]

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Mai



PHÓ TÓNG GIAM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		65.280	305.267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(125.714.984.193)	(226.763.914.901)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(104.306.876.148)	(96.839.591.166)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		3.252.388.239.723	2.793.812.595.643
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		138.529.523.490	172.448.642.665
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(157.098.124.903)	(186.284.833.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		3.003.797.843.249	2.456.373.204.406
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3.578.626.439)	(47.560.698.112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		0	3.920.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(7.771.447.182.800)	(6.025.490.146.068)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		3.185.000.000.000	3.340.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		1.572.070.945.336	1.453.968.997.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.017.954.863.903)	(1.279.077.926.744)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.157.020.654)	1.177.295.277.662
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		259.964.690.556	138.787.298.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		245.807.669.902	1.316.082.576.185

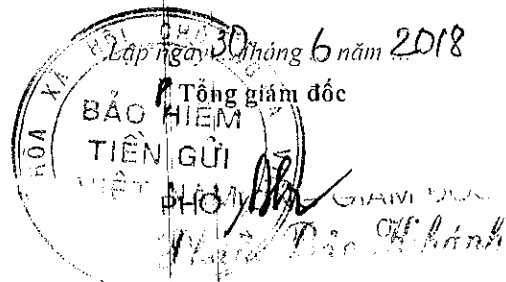
Người lập biểu

Shu

Lương Thị Thanh Mai

Kê toán trưởng

Shu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI**
6 tháng đầu năm 2018

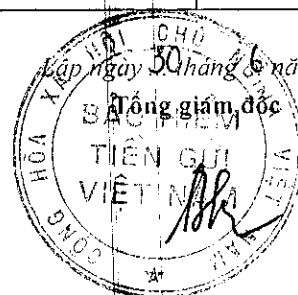
Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	1.273.641.820.612	1.113.122.662.032
1	Lãi tiền gửi	02	1.058.173.715	1.038.362.108
2	Lãi trái phiếu	03	1.272.583.646.897	1.112.084.299.924
3	Lãi tín phiếu	04		-
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	05		-
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	67.647.702.043	186.285.170.278
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	481.906.528	457.521.965
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	67.165.795.515	185.827.648.313
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01-06)	09	1.205.994.118.569	926.837.491.754
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	253.258.764.899	198.845.973.892
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	952.735.353.670	727.991.517.862

Người lập biên

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

6 tháng đầu năm 2018

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	
			Năm nay	Năm trước
I	Số dư đầu kỳ	1	34.756.671.949.143	27.196.204.075.059
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	4.205.079.499.247	3.522.097.874.605
1	Tiền thu phí BHTG	3	3.252.244.145.577	2.793.906.356.743
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (*)	4	952.735.353.670	727.991.517.862
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	100.000.000	200.000.000
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	0	0
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	38.961.751.448.390	30.718.301.949.664
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10	0	0
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11	0	0
2	Giảm khác	12	0	0
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	38.961.751.448.390	30.718.301.949.664

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền chi trả BH đã thanh toán	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán

Người lập biểu



Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng




Thưara Bảo Khánh

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

P. Tổng giám đốc

BẢO HIỂM
TIỀN GỬI
VIỆT NAM

PHỤ TỤC SỐ 1

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt		579.832.294	0	23.983.925.576	23.831.371.566	732.386.304	0
112	Tiền gửi Ngân hàng		259.384.858.262	0	16.945.367.859.096	16.959.677.433.760	245.075.283.598	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.076.112.271.909	0	7.771.447.182.800	3.318.790.403.948	42.528.769.050.761	0
131	Phải thu của khách hàng		71.174.911	83.139.448	29.078.956.296.558	29.078.971.850.513	2.492.063	30.010.555
136	Phải thu nội bộ		629.036.471.086	0	348.918.238.710	265.893.287.215	712.061.422.581	0
138	Phải thu khác		1.604.063.945.137	0	1.342.228.519.813	1.572.859.941.529	1.373.432.523.421	0
141	Tạm ứng		4.800.000	0	50.778.856.096	48.499.227.844	2.284.428.252	0
152	Nguyên liệu, vật liệu		623.030.755	0	1.518.377.972	1.482.655.471	658.753.256	0
153	Công cụ, dụng cụ		3.630.000	0	0	0	3.630.000	0
161	Chi dự án		430.054.081	0	0	0	430.054.081	0
211	Tài sản cố định hữu hình		295.584.894.384	0	22.437.141.989	18.525.902.989	299.496.133.384	0
213	Tài sản cố định vô hình		271.185.762.801	0	0	0	271.185.762.801	0
214	Hao mòn tài sản cố định		0	105.075.986.473	408.469.584	34.401.236.567	0	139.068.753.456
241	Xây dựng cơ bản dở dang		288.931.529.018	0	6.248.216.306	43.079.087.386	252.100.657.938	0
242	Chi phí trả trước		9.437.675.104	0	89.207.632.001	28.452.292.699	70.193.014.406	0

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		8.038.891.563	0	4.000.000	0	8.042.891.563	0
331	Phải trả cho người bán		78.320.214.214	46.825.506.060	7.905.179.447.379	7.862.907.911.615	83.741.292.305	9.975.048.387
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		0	1.443.690.449	9.125.903.264	7.502.164.143	1.039.304.899	859.256.227
334	Phải trả người lao động		0	37.230.691.727	164.659.659.358	102.483.552.474	25.824.722.792	879.307.635
336	Phải trả nội bộ		0	629.036.471.086	265.894.939.125	348.919.890.620	0	712.061.422.581
337	Quỹ dự phòng nghiệp vụ		0	34.756.671.949.143	35.390.000	4.205.114.889.247	0	38.961.751.448.390
338	Phải trả, phải nộp khác		70.904.049	38.268.943.469	3.269.310.355.797	3.267.612.796.842	73.584.437	36.574.064.902
344	Nhận ký quỹ, ký cược		0	75.130.000	115.414.800	183.019.300	0	142.734.500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		0	13.223.509.363	9.377.949.488	28.724.562.342	0	32.570.122.217
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		0	5.000.000.000.000	0	0	0	5.000.000.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	804.437.972	0	0	0	804.437.972
414	Quỹ đầu tư phát triển		0	624.000.110.160	0	0	0	624.000.110.160
421	Lợi nhuận chưa phân phối		0	126.622.288.393	154.848.988.703	242.141.556.720	0	213.914.856.410
461	Nguồn kinh phí dự án		0	142.478.854.547	0	0	0	142.478.854.547
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	39.231.278	2.270.375	0	0	36.960.903
511	Thu hoạt động BHTG		0	0	259.416.048.603	259.416.048.603	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính		0	0	1.274.966.601.518	1.274.966.601.518	0	0
631	Chi hoạt động BHTG		0	0	1.138.180.103	1.138.180.103	0	0
635	Chi phí tài chính		0	0	67.647.702.043	67.647.702.043	0	0

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		0	0	144.078.775.487	144.078.775.487	0	0
711	Thu nhập khác		0	0	4.000.000	4.000.000	0	0
811	Chi phí khác		0	0	126.000.000	126.000.000	0	0
911	Xác định kết quả hoạt động		0	0	308.582.110.114	308.582.110.114	0	0
Tổng cộng			41.521.879.939.568	41.521.879.939.568	69.516.014.452.658	69.516.014.452.658	45.875.147.388.842	45.875.147.388.842

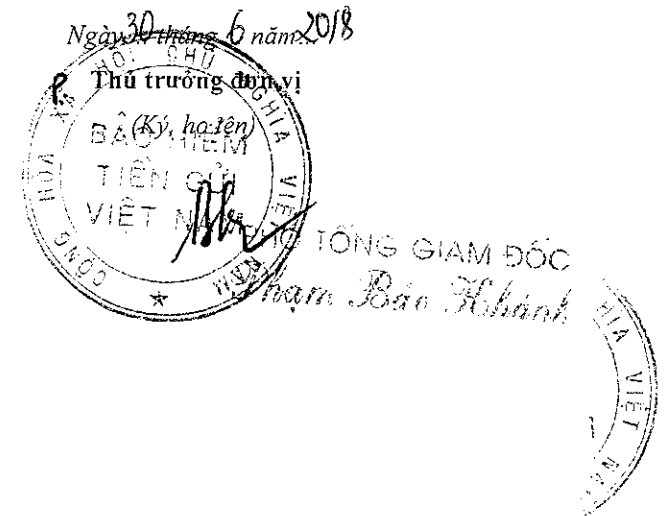
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]



Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long
- Ban Triển khai dự án FSMIMS
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Riêng đối với BTKDA FSMIMS bổ sung như sau:

Chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kế toán của Dự án được phản ánh bằng VNĐ. Riêng đối với các tài khoản có tính chất ngoại tệ như tài khoản chỉ định, lãi tiền gửi của tài khoản chỉ định, các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh đồng thời bằng Đô la Mỹ và VNĐ.



Nguyên tắc áp dụng tỷ giá:

- Giá trị Việt Nam đồng phản ánh trên tài khoản chi tiết thuộc “Các khoản phải thu bằng ngoại tệ”; “Các khoản phải trả bằng ngoại tệ” được quy định theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn và không thực hiện đánh giá lại vào cuối tháng/năm tài chính.
- Khi xuất ngoại tệ để chi tiêu cho Dự án: Thực hiện theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đối với việc nhận vốn dự án, nhận lãi từ tài khoản chi định: tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn, nhận lãi hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn, nhận lãi.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi cho Dự án bằng nguyên tệ theo hình thức giải ngân trực tiếp từ nước ngoài và chi mua tài sản, chi cho dự án bằng nguyên tệ do Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi trực tiếp cho dự án bằng Việt Nam đồng: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng phục vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Đối với Ban triển khai dự án đồng thời áp dụng cùng một hệ thống kế toán với SBV-PMU nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất quản lý, kiểm tra và báo cáo tài chính kế toán của Dự án Fsmims.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

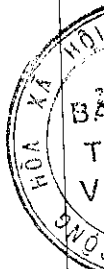
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; iv) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có).

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều

21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác
- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.
- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

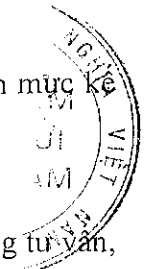
17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.
- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam
- b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp



- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

DVT: đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền mặt	732.386.304	579.832.294
2. Tiền gửi Ngân hàng	245.075.283.598	259.384.858.262
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	1.603.710.634	47.946.446.952
- Tiền gửi Ngân hàng khác	243.471.572.964	211.444.210.837
3. Tiền đang chuyển		0
Cộng	245.807.669.902	259.964.690.556

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	377.847	38.076.112.271.909	72.840	7.771.447.182.800	31.850	3.318.790.403.948	418.837	42.528.769.050.761	42.528.769.050.761
- Kỳ hạn 3 năm	12.868	1.284.562.529.148	0	0	0	0	12.868	1.284.562.529.148	1.284.562.529.148
- Kỳ hạn 5 năm	224.109	22.480.707.635.839	5.340	539.367.270.000	31.850	3.251.564.834.083	197.599	19.768.510.071.756	19.768.510.071.756
- Kỳ hạn 7 năm	14.600	1.489.152.420.547	4.000	412.458.000.000	0	2.500.821.918	18.600	1.899.109.598.629	1.899.109.598.629
- Kỳ hạn 10 năm	25.800	2.640.723.842.300	6.840	712.947.900.000	0	4.053.000.000	32.640	3.349.618.742.300	3.349.618.742.300
- Kỳ hạn 15 năm	21.860	2.229.386.529.875	32.760	3.619.853.061.400	0	45.588.734.248	54.620	5.803.650.857.027	5.803.650.857.027
-Kỳ hạn 20 năm	52.880	5.394.308.571.800	13.650	1.460.239.356.200	0	13.819.561.644	66.530	6.840.728.366.356	6.840.728.366.356
-Kỳ hạn 30 năm	25.730	2.557.270.742.400	10.250	1.026.581.595.200	0	1.263.452.055	35.980	3.582.588.885.545	3.582.588.885.545
3. Tín phiếu kho bạc									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	377.847	38.076.112.271.909	72.840	7.771.447.182.800	31.850	3.318.790.403.948	418.837	42.528.769.050.761	42.528.769.050.761

3. Phải thu của khách hàng

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	2.252.794	2.650.202
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	239.269	66.658.509
- Phải thu khác của khách hàng		1.866.200
Cộng	2.492.063	71.174.911

4. Phải thu nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trụ sở chính	406.334.153.909	323.309.202.414
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	268.564.169.348	223.322.312.762
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	1.520.497	2.339.875
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		0
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		0
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		0
+ Phải thu nội bộ khác	137.768.464.064	99.984.549.777
- Chi nhánh	305.727.268.672	305.727.268.672
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	305.727.268.672	305.727.268.672
Cộng	712.061.422.581	629.036.471.086

5. Phải thu khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm		0
Phải thu lãi tiền gửi	27.970.522	0
Phải thu lãi trái phiếu	1.371.350.358.917	1.601.856.103.587
Phải thu lãi tín phiếu	0	0
Phải thu người lao động	52.958.467	220.119.842
Ký quỹ, ký cược	8.042.891.563	8.038.891.563
Phải thu khác	30.183.970.996	2.063.425.757
Tổng cộng	1.409.658.150.465	1.612.178.540.749

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Mua sắm	81.600.000	43.092.938.169
2. XDCB	252.019.057.938	245.838.590.849
- Công trình TSC	169.434.172.140	167.755.577.710
- Công trình NTB và TN	31.308.885.798	26.807.013.139
- Công trình TBB	41.048.000.000	41.048.000.000
- Công trình Đà Nẵng	114.000.000	114.000.000
- Công trình ĐBSCL	114.000.000	114.000.000
- XDCB khác	10.000.000.000	51.276.000.000
3. Sửa chữa	0	0
Tổng cộng	252.100.657.938	288.931.529.018

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	51.641.619.772	100.870.924.970	47.197.042.286	91.759.528.617	4.115.778.739	295.584.894.384
- Mua trong kỳ		3.911.239.000				3.911.239.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	51.641.619.772	104.782.163.970	47.197.042.286	91.759.528.617	4.115.778.739	299.496.133.384
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						90.063.064.274
- Khấu hao trong kỳ						17.058.621.769
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						107.121.686.043
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ						205.521.830.110

-Tại ngày cuối kỳ						192.374.447.341
-------------------	--	--	--	--	--	-----------------

6 tháng đầu năm 2018, BHTGVN thực hiện nhập tài sản mua sắm mới, số tiền: 3.911.239.000 đồng, gồm: Thiết bị chuyển mạch Switch: 845.057.570 đồng; Thiết bị tường lửa: 3.066.181.430 đồng.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	101.590.537.000	168.093.795.301	1.501.430.500	271.185.762.801
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tặng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	101.590.537.000	168.093.795.301	1.501.430.500	271.185.762.801
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				15.012.922.199
-Khấu hao trong kỳ				16.934.145.214
-Tặng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				31.947.067.413
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu kỳ				256.172.840.602
-Tại ngày cuối kỳ				239.238.695.388

10. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		0
- Các khoản khác	70.193.014.406	9.437.675.104
Tổng cộng	70.193.014.406	9.437.675.104

11. Tài sản khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

12. Phải trả người bán

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải trả người bán	9.975.048.387	46.825.506.060
a) Phải trả về tiền chi trả BH	0	0
b) Phải trả khác cho người bán	9.975.048.387	46.825.506.060
Cộng	9.975.048.387	46.825.506.060
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0

Cộng	9.975.048.387	46.825.506.060
-------------	---------------	----------------

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải nộp	1.443.690.449	6.874.324.396	7.747.738.506	859.256.227
- Thuế GTGT	0	255.960.000	255.960.000	0
- Thuế TNDN	0	255.960.000	255.960.000	0
- Thuế TNCN	1.443.690.449	6.359.965.756	7.233.379.866	859.256.227
- Thuế nhà đất		2.438.640	2.438.640	0
2. Phải thu		0	0	0
Cộng	1.443.690.449	6.874.324.396	7.747.738.506	859.256.227

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trụ sở chính	305.727.268.672	305.727.268.672
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải trả nội bộ khác	305.727.268.672	305.727.268.672
- Chi nhánh	406.334.153.909	323.309.202.414
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	268.564.169.348	223.322.312.762
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	1.520.497	2.339.875
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		0
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận		0
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		0
+ Phải thu nội bộ khác	137.768.464.064	99.984.549.777
Cộng	712.061.422.581	629.036.471.086

16. Phải trả khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Các khoản phải trả	36.716.799.402	36.808.313.469

- Tài sản thừa chờ xử lý	15.926.161	15.926.161
- Kinh phí công đoàn	201.006.588	201.006.588
- Bảo hiểm xã hội	42.110.400	67.279
- Bảo hiểm y tế	7.431.261	9.450
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.371.876	4.200
- Nhận ký quỹ, ký cược	142.734.500	75.130.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.304.218.616	36.532.095.952
Cộng	36.304.218.616	36.808.313.469
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

17. Doanh thu chưa thực hiện

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu tiền lãi nhận trước	0	0
- Doanh thu nhận trước khác	0	1.535.760.000
Cộng	0	1.535.760.000

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ	4.995.270	4.730	0	624.000	126.622	0	5.750.622
-Tăng vốn trong kỳ							
-Lãi trong kỳ					115.743		115.743
-Tăng khác					34		34
-Giảm vốn trong kỳ					(28.484)		(28.484)
-Lỗ trong kỳ							
-Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4.995.270	4.730	0	624.000	213.915	0	5.837.915

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	804.437.972	804.437.972

22. Nguồn kinh phí dự án

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguồn kinh phí DA được cấp	142.515.815.450	142.478.854.547
Chi dự án	430.054.081	430.054.081
Nguồn kinh phí dự án còn lại	142.085.761.369	142.048.800.466

Ghi chú: Theo Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN, nguồn kinh phí dự án năm nay là chênh lệch số dư có TK Nguồn kinh phí dự án và dư nợ TK Chi sự nghiệp.

23. Quỹ đầu tư phát triển

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	624.000.110.160	624.000.110.160

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	860.845,16	860,845.16
TK chi định IDA tại NH TMCP	860.588,02	860,588.02

Công thương Chi nhánh Thanh Xuân (USD)		
TK lãi tài khoản chỉ định IDA (USD)	257,14	257.14

25. Tình hình giải ngân nguồn vốn IDA

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị hợp đồng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Lũy kế giải ngân đến 30/6/2018	
			Nguồn vốn Đối ứng	Nguồn vốn IDA	Nguồn vốn Đối ứng/nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN
I Gói thầu Dịch vụ Tư vấn					
1	Gói thầu DT#1	1.151.543.609VND và 714.869,81 USD tương đương 772.516USD	148.022,01USD và 298.008.093 đồng tương đương 3.680.382.843 đồng (ngày 4/6/2018 số tiền 133.196,76USD tương đương 3.044.877.934 đồng, tỷ giá 1USD = 22.860 đồng; ngày 08/6/2018 số tiền 14.825,25USD tương đương 337.496.816 đồng, tỷ giá 1USD = 22.765đồng)	10.118.474.375VND tương đương 481.231,46USD	6.532.485.430 VND tương đương 286.535,46USD
2	Gói thầu DT#2	138.958USD	0	2.962.500.245VND tương đương 138.958USD	0
3	Gói thầu DT#3	4.387.539.200VND tương đương 196.883USD	0	1.755.015.680VND tương đương 78.630,21USD	2.632.523.520VND tương đương 117.535,95USD
	Tổng cộng	5.539.082.809VND và 853.827,81USD	3.680.382.843 đồng tương đương 161.223,40USD	14.835.990.300VND tương đương 698.819,67USD	9.165.008.950VND tương đương 404.071,41USD
II Gói thầu mua sắm Hàng Hóa					
1	Gói thầu DG#2	499.972.000VND (tương đương 23.735USD)	0	424.976.200VND tương đương 20.169,73USD	74.995.800VND (tương đương 3.565,12USD)
2	Gói thầu DG#1	5.875.021,70USD & 134.619.052.468 VND tương đương	- 10% tổng giá trị Hợp đồng DG#1: 587.502,17 USD 13.461.905.246VND tương đương	126.576.548.588VND tương đương 5.881.232,99USD	- Vốn đối ứng 176.250,65USD & 4.038.571.574 VND

		12.255.072USD	26.880.454.809VNĐ tỷ giá BIDV tháng 14/6/2018 1USD = 22.840 VNĐ - 70% tiểu hạng mục QLDA: 7.143.476.234 VNĐ		trương đương 7.811.216.737VNĐ - Vốn tạm ứng từ BHTGVN 128.523.372.253VNĐ trương đương 5.713.182,88USD
	Tổng cộng	135.119.024.468VNĐ và 5.875.021,70USD	34.023.931.043VNĐ trương đương 1.500.294,83USD	127.001.524.788VNĐ trương đương 5.901.402,72USD	- Vốn đối ứng là: 7.886.212.537VNĐ trương đương 369,901.98USD - Vốn tạm ứng từ BHTGVN là: 128.523.372.253VNĐ trương đương 5.713.182,88USD
III	Đào tạo, khảo sát	114.253USD	0	1.492.675.817VNĐ trương đương 73.671,31USD	0
	Tổng cộng	140.658.107.277VNĐ và 6.843.102,51USD	37.704.313.886VNĐ trương đương 1.661.518,23USD	143.330.190.905VNĐ trương đương 6.673.893,70USD	- Vốn đối ứng là: 7.886.212.537VNĐ trương đương 369,901.98USD - Vốn tạm ứng từ BHTGVN là: 137.688.381.203VNĐ trương đương 6.117.254,29USD

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	253.258.764.899	198.845.973.892
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	11.748.066	24.145.976
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	11.748.066	24.145.976
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)	0	0
c) Thu hoạt động khác	6.145.535.638	7.718.562.650
- Thu cho thuê tài sản	6.143.040.000	7.716.908.250
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	0	0
- Thu khác	2.495.638	1.654.400
Cộng	259.416.048.603	206.588.682.518

2. Chi hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Chi hoạt động BH	1.048.919.313	782.443.974
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	1.048.919.313	782.443.974
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác	0	0
- Chi dịch vụ thu nợ	0	0
- Chi khác cho hoạt động BH	0	0
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	0	0
c) Chi hoạt động khác	0	0
Cộng	1.048.919.313	782.443.974

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	1.058.173.715	1.038.362.108
- Lãi trái phiếu	1.272.583.646.897	1.112.084.299.924
- Lãi tín phiếu	0	0
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Cộng	1.273.641.820.612	1.113.122.662.032

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.324.780.906	942.834.830
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.324.780.906	942.834.830

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	481.906.528	457.521.965
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	67.165.795.515	185.827.648.313
Cộng	67.647.702.043	186.285.170.278

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	1.000.000
- Các khoản khác	4.000.000	4.920.000
Cộng	4.000.000	5.920.000

8. Chi phí khác

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	126.000.000	0
- Các khoản khác	0	4.535
Cộng	126.000.000	4.535

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

DVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	143.827.215.487	106.087.247.983
- Chi phí nhân viên quản lý	58.126.633.173	53.960.115.529
- Chi phí vật liệu quản lý	1.091.223.873	908.934.615
- Chi phí đồ dùng văn phòng	971.095.380	1.133.224.040
- Chi phí khấu hao TSCĐ	33.990.496.608	6.119.895.899
- Thuế, phí và lệ phí	2.372.151.768	299.532.170
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.677.208.313	29.460.550.532
- Chi phí bằng tiền khác	15.598.406.372	14.204.995.198
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
Cộng	143.827.215.487	106.087.247.983

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TC-KT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Bảo Khánh

Lương Thị Thanh Mai

